

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2022/DS-PT
Ngày: 20 – 02 - 2023
V/v tranh chấp: “Hợp đồng góp
hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Tuyết Linh**

Các Thẩm phán: Ông **Trần Văn Đạt**

Bà **Nguyễn Ái Doan**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lưu Thị Loan** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:
Bà **Mai Thị Đ Quyên** - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 353/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Hợp đồng góp hụi”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 459/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Đoàn Thị Đ, sinh năm 1968 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Duy C, sinh năm 1987 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp MT, xã Mỹ Hội, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

(Theo văn bản ủy quyền ngày 18/01/2023).

- Bị đơn: Lê Thị N, sinh năm 1973 (Có mặt).

Địa chỉ: ấp AT, xã An cư, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Trung T, sinh năm 1992 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp H , xã Diêm Hy, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

2. Trần Thị Diễm K, sinh năm 1992 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

3. Lê Thị Th, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

4. Trần Quốc T1, sinh năm 1996 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

5. Trần Chánh T2, sinh năm 1990 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp An Thái, xã An Cư, huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

6. Đoàn Văn Th2, sinh năm 1975 (Xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp 6, xã PA, huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền nguyên đơn Đoàn Thị Ngọc Hân trình bày: Hội liên hiệp phụ nữ xã An Cư có thành lập tổ góp vốn xoay vòng do bà Lê Thị N làm tổ trưởng có ghi tổ phó là Lê Thị Th và Trần Chánh T2 nhưng 2 người này là ai bà Đ không biết, 02 người này không có gom tiền hội sống của bà Đ và cũng không liên quan gì đến việc chơi hội này, bà N tổ chức khai các dây hội cụ thể như sau:

- Dây thứ 01: Hội 3.000.000 đồng khai ngày 25/7/2015 âm lịch, có 42 hội viên gồm 21 phần, bà Đ tham gia 01 phần ghi tên trong danh sách hội là Đ và Trần Quốc T1 nhưng thực chất anh T1 không có tham gia chơi hội không liên quan, hội 01 năm khai 04 lần, bà Đ đã đóng hội sống được 20 lần x 3.000.000 đồng = 60.000.000 đồng, dây hội này hiện nay đã mất hội.

- Dây thứ 02: Hội 3.000.000 đồng khai ngày 10/5/2016 âm lịch, có 40 hội viên gồm 20 phần, bà Đ tham gia 01 phần ghi tên trong danh sách hội (là Trần Thị Diễm K và Nguyễn Trung T là con gái và con rể của bà Đ) nhưng trên thực tế bà Đ là người góp hội, hội 01 năm khai 04 lần, bà Đ đã đóng hội sống được 11 lần x 3.000.000 đồng = 33.000.000 đồng, nhưng bà N đã giao cho bà 30.000.000 đồng khi giao tiền không có làm biên nhận nên dây này bà N chỉ còn nợ 3.000.000 đồng.

- Dây thứ 03: Hội 3.000.000 đồng khai ngày 30/3/2018 âm lịch, có 48 hội viên gồm 24 phần, bà Đ tham gia 01 phần ghi tên trong danh sách hội là Đ và Trần Quốc T1 nhưng thực tế anh T1 không có tham gia chơi hội cũng không liên quan, hội 01 năm khai 04 lần, bà Đ đã đóng hội sống được 08 lần x 3.000.000 đồng = 24.000.000 đồng, nhưng bà N ngưng không tổ chức khai tiếp.

Như vậy, tổng cộng 03 dây hụi bà N nợ số tiền 60.000.000 đồng + 3.000.000 đồng + 18.000.000 đồng = 81.000.000 đồng trừ hoa hồng đầu thảo – 1.800.000 đồng = 79.200.000 đồng. Bà Đ yêu cầu bà N trả số tiền nợ hụi 79.200.000 đồng, trả 01 lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Lê Thị N trình bày: Vào năm 2015 bà N có tổ chức góp xoay vòng 03 dây hụi có bà Đ tham gia góp vốn là đúng, các dây hụi trên đều do bà N làm đầu thảo và chịu trách nhiệm với các hụi viên. Do em gái bà N là bà Lê Thị Th có chồng về xã PA nên có hỏi cho bà Đ và các hụi viên khác ở xã PA trong các dây hụi nêu trên tham gia góp vốn xoay vòng của các dây hụi nêu trên nên bà N đồng ý, bà N cũng không biết bà Đ là ai, mỗi lần gom tiền hụi của bà Đ đều thông qua bà Th và mỗi khi bà Đ hốt hụi bà N đều giao cho bà Th gồm các dây hụi sau:

Dây thứ 01: Hụi khai ngày 25/7/2015 ghi tên tổ trưởng là bà N, tổ phó là Trần Chánh T2 là con ruột của bà N, bà N chỉ ghi tên anh T2 cho hụi viên biết chứ anh T2 không liên quan gì đến dây hụi này, anh T2 không có tham gia gom tiền hụi của các hụi viên, T bộ dây hụi này bà N là người chịu trách nhiệm. Bà Đ đã hốt hụi ở kỳ khai thứ hai với số tiền là 42.900.000đồng bà N đã giao tiền hụi cho bà Th để giao lại cho bà Đ khi giao có làm biên nhận do bà Th ký tên, dây hụi này hiện tại đã mãn hụi bà Đ còn nợ bà 05 phần hụi chết chưa đóng với số tiền là 3.000.000 đồng x 05 lần = 15.000.000 đồng.

Dây thứ 02: Hụi khai ngày 10/5/2016 dây hụi này bà Đ tham gia một phần bà N ghi tên là Trần Thị Diễm K và Nguyễn Trung T ở thứ tự số 19, 20. Dây này bà Đ đã hốt hụi với số tiền 33.000.000 đồng. Vào ngày 30/8/2020 âm lịch bà N đã giao đủ tiền tại nhà của bà Đ, khi giao tiền cho bà Đ thì không có làm biên nhận nhưng có bà Anh hàng xóm của bà Đ chứng kiến nhưng bà N không biết bà Anh tên họ và địa chỉ ở đâu, dây hụi này hiện tại đã mãn.

Dây thứ 03: Hụi khai ngày 30/3/2018 âm lịch, dây này bà N tham gia 01 phần đóng được 08 lần hụi sống thì ngưng dây này còn nợ bà Đ 24.000.000 đồng.

Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu trả số tiền 79.200.000 đồng bà N không đồng ý, bà N yêu cầu bà Đ phải có chứng cứ chứng minh từ năm 2015 cho đến nay bà N có nhận tiền hụi sống bà Đ ở các dây hụi nêu trên, nếu không thì yêu cầu bà Đ khởi kiện bà Th để đòi lại tiền hụi vì bà N đã giao tiền cho bà Th.

Sau khi cản trừ các dây hụi bà N chỉ còn nợ bà Đ số tiền 9.000.000 đồng nhưng vào ngày 10/11/2020 bà Đ đã tự ý cản trừ số tiền hụi mà ông Đoàn Văn Th2 là em ruột của bà Đ còn nợ bà N 6.000.000 đồng mà không thông qua ý kiến của bà N, nên nay bà N chỉ còn nợ bà Đ 3.000.000 đồng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung T và chị Trần Thị Diễm K trình bày: Anh T là con rể của bà Đoàn Thị Đ, chị K là con ruột của bà Đ, bà Đ có tham gia chơi hụi do bà Lê Thị N làm đầu thảo đối với đây hụi 3.000.000 đồng khui ngày 10/5/2016 âm lịch, có 40 hội viên gồm 20 phần, bà Đ tham gia 01 phần ghi tên trong danh sách hụi (là Trần Thị Diễm K và Nguyễn Trung T là con gái và con rể của bà Đ) nhưng trên thực tế bà Đ là người góp hụi, hụi 01 năm khui 04 lần, bà Đ đã đóng hụi sống được 11 lần x 3.000.000 đồng = 33.000.000 đồng, nhưng bà N đã giao cho bà Đ được 30.000.000 đồng khi giao tiền không có làm biên nhận nên đây này bà N còn nợ 3.000.000 đồng. Anh T, chị K thống nhất với ý kiến và yêu cầu của bà Đ, không có ý kiến và yêu cầu gì.

Tại Bản án dân sơ thẩm số 157/2022/DS-ST ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang áp dụng Điều 471, khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, 272, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 18, 22 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính Phủ quy định về họ, hụi, biểu, phường; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Toà án. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Đ.

Buộc bà Lê Thị N trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền nợ hụi 79.200.000 đồng (Bảy mươi chín triệu hai trăm ngàn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/9/2022, bị đơn bà Lê Thị N có đơn kháng cáo với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, bà N chỉ đồng ý trả cho bà Đ số tiền 3.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phúc thẩm: về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến khi xét xử Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng chấp hành đúng nội quy phòng xử án và thực hiện quyền, nghĩa vụ đúng pháp luật; Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Qua nghiên cứu T bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nội dung yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N, lời trình bày

của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án “Hợp đồng góp hội” là có căn cứ và phù hợp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Đoàn Văn Th2, anh Trần Chánh T2, anh Nguyễn Trung T và chị Trần Thị Diễm K có đơn xin vắng mặt, bà Lê Thị Th được chính quyền địa phương xác nhận là đã bỏ địa phương đi nơi khác và Tòa án cấp sơ thẩm cũng đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ nhiều lần, Hội đồng xét xử căn cứ vào điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Về nội dung vụ án: Bà Đoàn Thị Đ và bà Lê Thị N thống nhất trình bày: từ năm 2015 bà N có tổ chức chơi hội bằng hình thức góp vốn xoay vòng, bà Đ tham gia 03 dây hội, mỗi dây 3.000.000 đồng, một năm khai 04 lần cụ thể:

Dây thứ 1: khai ngày 25/7/2015 âl gồm 21 phần, bà Đ tham gia 01 phần.

Dây thứ 2: khai ngày 10/5/2016 âl gồm 20 phần, bà Đ tham gia 01 phần.

Dây thứ 3: khai ngày 30/3/2018 âl gồm 24 phần, bà Đ tham gia 01 phần.

[2.1] Đối với dây hội khai ngày 25/7/2015 âl, bà Đoàn Thị Đ và bà Lê Thị N đều xác định dây hội này đã mãn. Theo bà Đ trình bày thì bà đã đóng được 20 kỳ với số tiền là 60.000.000 đồng nhưng bà N không giao tiền cho bà. Bà N cho rằng bà Đ đã hốt hội ở kỳ khai hội thứ hai với số tiền là 42.900.000 đồng bà N đã giao tiền hội cho bà Th để giao lại cho bà Đ khi giao có làm biên nhận do bà Th ký tên, dây hội này bà Đ còn nợ bà 05 phần hội chết chưa đóng với số tiền là 15.000.000 đồng.

Xét thấy theo “Biên bản tổ góp vốn xoay vòng” mà bà Lê Thị N làm tổ trưởng bà N có qui định “Sau khi hội viên bắt trúng thăm được nhận tiền góp vốn xoay vòng do tổ trưởng giao cho hội viên...”. Như vậy theo quy định hội viên phải trực tiếp bắt thăm và tổ trưởng phải là người trực tiếp giao tiền cho hội viên được trúng thăm. Ở đây là bà N cho rằng bà Đ đã hốt ở kỳ khai hội thứ hai và bà đã giao số tiền 42.900.000 đồng cho bà Lê Thị Th để giao cho bà Đ, bà Đ không thừa nhận, bà N không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh là bà Đ đã hốt ở kỳ khai hội thứ hai với số tiền là 42.900.000 đồng, việc bà N cho rằng bà đã giao số tiền trên cho bà Th để giao lại cho bà Đ nhưng bà N không đưa ra được chứng cứ chứng minh có sự thỏa thuận giữa bà Đ, bà Th và bà trong việc giao nhận số tiền trên. Dây hội này bà N thừa nhận là đã mãn, bà N không

chứng minh được việc bà đã giao tiền hụi cho bà Đ, vì vậy việc bà Đ cho rằng bà đã đóng được 20 kỳ với số tiền 60.000.000 đồng và bà N chưa giao hụi cho bà là có căn cứ.

[2.2] Đối với dây hụi khai ngày 10/5/2016 âm lịch bà Đ và bà N thống nhất, bà Đ tham gia một phần nhưng bà N ghi tên là Trần Thị Diễm K và Nguyễn Trung T là con và rể của bà Đ. Dây hụi này bà Đ đã hốt hụi với số tiền 33.000.000 đồng. Theo bà N là bà đã giao đủ tiền cho bà Đ vào ngày 30/8/2020 âm lịch tại nhà của bà Đ, nhưng bà Đ không thừa nhận và cho rằng bà N chỉ giao cho bà số tiền là 30.000.000 đồng và còn nợ lại 3.000.000 đồng. Ngoài lời trình bày ra, bà N không đưa ra được chứng cứ gì chứng minh cho việc đã trả đủ số tiền 33.000.000 đồng cho bà Đ. Như vậy việc bà Đ yêu cầu bà N trả tiếp số tiền 3.000.000 đồng là có cơ sở và phù hợp.

[2.3] Đối với dây hụi khai ngày 30/3/2018 âm lịch, bà N và bà Đ thống nhất bà N còn nợ bà Đ số tiền là 24.000.000 đồng. Bà Đ cũng đồng ý trừ số tiền hụi ông Đoàn Văn Th2 (là em bà Đ) còn nợ bà N 6.000.000 đồng nên yêu cầu bà N trả số tiền của dây hụi này là 18.000.000 đồng, đồng thời bà Đ cũng đồng ý trừ tiền hoa hồng cho bà N của 03 dây hụi là 1.800.000 đồng.

Án sơ thẩm xử buộc bà N trả cho bà Đ số tiền 79.200.000 đồng là có căn cứ và phù hợp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm áp dụng Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 là chưa phù hợp bởi lẽ các dây hụi này đều được duy trì thực hiện đến năm 2020, vì vậy cần áp dụng Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phụng để giải quyết.

[3] Xét thấy bà N kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ gì mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 điều 308, điều 148 và điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ điều 471 Bộ luật dân sự; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biếu, phụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị N. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 157/2022/DS-ST ngày 30/8/2022 của Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị Đ.

Buộc bà Lê Thị N có nghĩa vụ trả cho bà Đoàn Thị Đ số tiền là 79.200.000 đồng, thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí: Bà Lê Thị N phải chịu 3.960.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, bà N đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010115 ngày 09/9/2022 của Chi cục thi hành án huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang xem như nộp xong án phí phúc thẩm.

Hoàn lại cho bà Đoàn Thị Đ 2.250.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0009270 ngày 11/02/2022 của Chi cục thi hành án huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

Kể từ ngày bà Đoàn Thị Đ yêu cầu thi hành án, nếu bà Lê Thị N chậm thi hành khoản tiền trên thì còn phải chịu thêm khoản lãi tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án, lãi suất phát sinh do chậm thi hành án được xác định theo khoản 2 điều 357 Bộ luật dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự; thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang;
- Chi cục THADS huyện Cái Bè;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Tuyết Linh